

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		23,892,807,741	24,337,598,299
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,630,254,776	140,500,518
1. Tiền	111	V.01	1,630,254,776	140,500,518
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9,503,083,154	16,252,655,016
1. Phải thu của khách hàng	131		7,248,744,622	15,764,290,702
2. Trả trước cho người bán	132		1,930,080,156	277,005,456
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	394,258,376	281,358,858
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(70,000,000)	(70,000,000)
IV. Hàng tồn kho	140		10,308,229,421	6,508,280,525
1. Hàng tồn kho	141	V.04	10,311,745,421	6,511,796,525
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3,516,000)	(3,516,000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,451,240,390	1,436,162,240
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		2,451,240,390	1,436,162,240
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		23,758,766,576	25,071,018,335
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		23,338,410,429	24,648,710,702
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	6,591,302,326	6,552,539,715
- Nguyên giá	222		20,097,939,831	18,203,111,094
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(13,506,637,505)	(11,650,571,379)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	479,481,726	1,828,544,610
- Nguyên giá	225		5,396,251,583	5,396,251,583
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(4,916,769,857)	(3,567,706,973)
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	16,267,626,377	16,267,626,377
- Nguyên giá	228		16,267,626,377	16,267,626,377
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		420,356,147	422,307,633
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	20,356,147	22,307,633
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		400,000,000	400,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		47,651,574,317	49,408,616,634
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		26,122,043,651	28,547,472,696
I. Nợ ngắn hạn	310		22,722,337,661	25,055,780,347
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	3,579,309,596	15,487,105,044
2. Phải trả người bán	312		3,047,496,496	1,872,213,443
3. Người mua trả tiền trước	313		8,511,358,779	34,566,423
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	335,213,017	758,035,627
5. Phải trả người lao động	315		1,271,615,601	1,825,468,098
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	5,977,344,172	5,078,391,712
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
II. Nợ dài hạn	330		3,399,705,990	3,491,692,349
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		2,000,682,309	
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	536,234,072	3,156,070,072
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		372,789,609	335,622,277
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		490,000,000	
9. Quỹ phát triển KH và CN	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		21,529,530,666	20,861,143,938
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	21,529,530,666	20,861,143,938
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		13,500,000,000	13,500,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,165,180,000	1,165,180,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2,834,011,960	2,335,613,984
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		401,740,030	277,140,536
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		3,628,598,676	3,583,209,418
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		47,651,574,317	49,408,616,634
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý			946,580,477	946,580,477
5. Ngoại tệ các loại			1,570.48	1,593.61
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

VŨ THỊ THUÝ GIANG

HOÀNG MINH PHƯƠNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4-Năm 2011

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	20,761,962,405	19,672,119,929	57,520,405,893	43,501,067,183
2. Các khoản giảm trừ	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		20,761,962,405	19,672,119,929	57,520,405,893	43,501,067,183
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	17,185,333,797	16,567,275,221	45,985,611,790	33,371,914,323
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3,576,628,608	3,104,844,708	11,534,794,103	10,129,152,860
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	18,323,420	10,975,748	55,451,165	54,293,562
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	492,397,355	702,414,626	2,177,535,137	2,409,283,540
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		492,397,355	700,699,636	2,177,535,137	2,407,568,550
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,034,215,142	2,010,371,386	5,986,091,361	5,148,013,875
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		1,068,339,531	403,034,444	3,426,618,770	2,626,149,007
11. Thu nhập khác	31		20,567,479	640,457,461	25,067,479	707,457,461
12. Chi phí khác	32		39,125,671	575,564	56,524,279	10,953,292
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(18,558,192)	639,881,897	(31,456,800)	696,504,169
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1,049,781,339	1,042,916,341	3,395,161,970	3,322,653,176
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	266,897,258	260,729,085	857,576,254	830,663,294
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN(60= 50-51-52)	60		782,884,081	782,187,256	2,537,585,716	2,491,989,882
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				1,880	1,846

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Vũ Thị Thuý Giang

Hoàng Minh Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 4- Năm 2011

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		80,264,784,918	51,959,887,511
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(32,517,614,305)	(31,125,144,615)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(24,728,286,072)	(14,142,379,095)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(2,177,535,137)	(2,409,283,540)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(851,408,081)	(1,552,923,322)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		3,760,379,543	1,891,770,701
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	7		(3,905,386,826)	(1,938,167,680)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20		19,844,934,040	2,683,759,960
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,291,062,499)	(184,762,500)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		4 500 000	67 000 000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		52 429 488	51 344 653
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2,234,133,011)	(66,417,847)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu đã p/hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		37,750,504,945	25,866,751,854
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(51,260,952,137)	(26,754,028,551)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(1,017,184,256)	(1,017,184,256)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1,596,437,000)	(1,552,500,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(16,124,068,448)	(3,456,960,953)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1,486,732,581	(839,618,840)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		140,500,518	977,170,449
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3,021,677	2,948,909
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	1 630 254 776	140 500 518

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Ngày 31 tháng 12 năm 2011
TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

VŨ THỊ THUÝ GIANG

HOÀNG MINH PHƯƠNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4-Năm 2011

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn:** Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối.
- 2- Lĩnh vực kinh doanh:** Xây dựng cơ bản
- 3- Ngành nghề kinh doanh:** Xây lắp
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.**

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm** (bắt đầu từ ngày 01/01/2011 kết thúc vào ngày 31/12/2011).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**
Công ty sử dụng đồng tiền Việt Nam (VNĐ) làm đơn vị tiền tệ để hạch toán kế toán và lập báo cáo tài chính

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng:**
Công ty thực hiện công tác kế toán theo hệ thống chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp xây lắp ban hành theo quyết định 1864/1998/QĐ/BTC ngày 16/12/1998 Bộ Tài Chính. Quý 4 Năm 2011, công ty lập báo cáo tài chính theo hướng dẫn tại quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính. Các báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc giá gốc, bao gồm: Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động SXKD, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, bản thuyết minh báo cáo tài chính.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**
Báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ tuân thủ các quy định của chuẩn mực kế toán số 21- "Trình bày báo cáo tài chính" và chế độ kế toán hiện hành do Bộ Tài Chính Ban Hành.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng:** Hình thức nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**
- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng. Tương đương tiền là những khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao mà sẵn sàng có thể chuyển đổi thành những khoản tiền xác định với thời gian đáo hạn ban đầu nhỏ hơn hoặc bằng ba tháng và không có rủi ro đáng kể nào về thay đổi giá trị.

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Sổ sách kế toán của công ty được phản ánh bằng đồng Việt nam (VNĐ). Các đồng tiền khác VNĐ được coi là ngoại tệ. Các nghiệp vụ thanh toán bằng ngoại tệ được ghi theo nguyên tệ và được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá của ngân hàng nhà nước Việt Nam tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho của công ty chủ yếu phản ánh giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang phù hợp với đặc trưng của ngành nghề. Hàng tồn kho được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn hoặc giá trị thuần có thể thực hiện được sau khi dự phòng cho các loại hàng hư hỏng và lỗi thời.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp thực tế đích danh

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Khi kết thúc năm tài chính, công ty tiến hành kiểm kê, phân loại và xác định số lượng, giá trị hàng tồn kho bị hư hỏng, kém, mất phẩm chất, bị lỗi thời và tình hình giảm giá theo mặt bằng chung trên thị trường để tiến hành trích lập, sử dụng và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo đúng quy định của Bộ Tài Chính.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá của TSCĐ hữu hình bao gồm: Giá mua, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không hoàn lại và các chi phí liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá của TSCĐ vô hình: Được xác định trong từng trường hợp cụ thể theo quy định tại chuẩn mực "Tài Sản Cố Định Vô Hình" .

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quyết định 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của bộ trưởng Bộ Tài Chính.

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính:

Được ghi nhận theo giá mua, thuế nhập khẩu các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính:

Tài sản thuê tài chính được khấu hao theo thời hạn thuê ghi trong hợp đồng cho thuê tài chính.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

Quý 4 Năm 2011 công ty chưa phát sinh nghiệp vụ này.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

Quý 4 Năm 2011 công ty chưa phát sinh nghiệp vụ này.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc SX tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Các khoản mục chi phí trả trước chỉ được ghi nhận khi chúng đảm bảo được tính hiện hữu của khoản mục chi phí và theo các quy định hiện hành của pháp luật.

- Chi phí khác: Các khoản mục chi phí khác được vốn hóa khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do việc sử dụng tài sản đó

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Chi phí trả trước của công ty bao gồm các khoản mục chi phí như: Chi phí công cụ, dụng cụ phân bổ dài kỳ, chi phí quản lý cho nhiều kỳ kinh doanh. Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Tiêu thức phân bổ chi phí công cụ, dụng cụ được phân bổ theo thực tế của SXKD.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại:

Quý 4 Năm 2011 công ty chưa phát sinh nghiệp vụ này.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Được ghi nhận khi đơn vị xác định được chắc chắn sẽ phát sinh nghĩa vụ phải trả cho các quyền lợi đã thực nhận trong kỳ mà chưa đủ điều kiện để thanh toán.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Chi phí dự phòng chỉ được ghi nhận khi chúng đảm bảo được tính hiện hữu của khoản mục chi phí và theo các quy định hiện hành của pháp luật.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+ Thặng dư vốn cổ phần: ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

+ Vốn khác của chủ sở hữu: ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được tặng, biếu sau khi trừ khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng biếu này.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Quý 4 Năm 2011 công ty không phát sinh nghiệp vụ này.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ hoặc trong việc báo cáo các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo các tỷ giá hối đoái khác với tỷ giá hối đoái đã được ghi nhận ban đầu, hoặc đã được báo cáo trong báo cáo tài chính trước.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận thu được sau khi trừ thuế TNDN và trích lập các quỹ, bổ sung vốn theo quy định, phần lợi nhuận còn lại được chia cho các cổ đông trên cơ sở cổ phiếu mà cổ đông nắm giữ theo quyết định của đại hội đồng cổ đông, phần còn lại để lại Công ty.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng của công ty được ghi nhận trên cơ sở khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành bàn giao cho chủ đầu tư và được chủ đầu tư chấp nhận thanh toán mà không kể đến việc đã thu được tiền hay chưa

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

- *Doanh thu hoạt động tài chính*: Các hoạt động tài chính khi có thu nhập và được các bên liên quan chấp nhận thanh toán thì được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính không tính đến việc đã thu được tiền hay chưa

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại. Tuân thủ theo chuẩn mực "thuế thu nhập doanh nghiệp" do Bộ Tài Chính ban hành.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

Thực hiện theo chuẩn mực số 10 " ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ". Quý 4 Năm 2011 công ty chưa phát sinh nghiệp vụ này.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: (áp dụng theo các chuẩn mực kế toán đã ban hành)

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

		(Đơn vị tính:đồng)	
01- Tiền:		Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt		315.415.650	147.418
- Tiền gửi ngân hàng		1.314.839.126	140.353.100
- Tiền đang chuyển			
Cộng		1.630.254.776	140.500.518
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:		Cuối năm	Đầu năm
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn			
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn			
- Đầu tư ngắn hạn khác			
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn			
Cộng			
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác:		Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu khác		394.258.376	281.358.858
Cộng		394.258.376	281.358.858
04- Hàng tồn kho:		Cuối năm	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường			
- Nguyên liệu, vật liệu		394.885.011	295.998.691

- Công cụ, dụng cụ	110.134.688	53.982.040
- Chi phí SX, KD dở dang	9.806.725.722	6.161.815.794
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	10.311.745.421	6.511.796.525

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả.

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm.

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước:

Cuối năm

Đầu năm

- Thuế Giá trị gia tăng
- Các khoản khác phải thu Nhà nước

Cộng

06- Phải thu dài hạn nội bộ:

- Cho vay dài hạn nội bộ
- Phải thu dài hạn nội bộ khác

Cộng

07- Phải thu dài hạn khác:

Cuối năm

Đầu năm

- Các khoản tiền nhận uỷ thác
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác

Cộng

8-Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	2,873,031,011	12,775,227,236	1,779,706,298	434,047,502	341,099,047	18,203,111,094
- Mua trong năm		396,725,120		141,512,272		538,237,392
-Đầu tư XDCB hoàn thành	1,544,546,698					1,544,546,698
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác		150,515,573		37,439,780		187,955,353
Số dư cuối năm	4,417,577,709	13,021,436,783	1,779,706,298	538,119,994	341,099,047	20,097,939,831
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	682,620,187	9,190,061,610	1,059,833,169	382,547,972	335,508,441	11,650,571,379
- Khấu hao trong năm	144,765,003	1,578,873,506	223,056,720	44,041,029	5,590,606	1,996,326,864
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác		102,820,958		37,439,780		140,260,738
Số dư cuối năm	827,385,190	10,666,114,158	1,282,889,889	389,149,221	341,099,047	13,506,637,505
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	2,190,410,824	3,585,165,626	719,873,129	51,499,530	5,590,606	6,552,539,715
- Tại ngày cuối năm	3,590,192,519	2,355,322,625	496,816,409	148,970,773		6,591,302,326

9 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC					
Số dư đầu năm	5,396,251,583				5,396,251,583
- Thuê tài chính trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	5,396,251,583				5,396,251,583
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3,567,706,973				3,567,706,973
- Khấu hao trong năm	1,349,062,884				1,349,062,884
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	4,916,769,857				4,916,769,857
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC					
- Tại ngày đầu năm	1,828,544,610				1,828,544,610
- Tại ngày cuối năm	479,481,726				479,481,726

10- Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	16,267,626,377				16,267,626,377
- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	16,267,626,377				16,267,626,377
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
Giá trị còn lại của TSCĐVH					
- Tại ngày đầu năm	16,267,626,377				16,267,626,377
- Tại ngày cuối năm	16,267,626,377				16,267,626,377

10- Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

- 11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**
 - Tổng số chi phí XD CB dở dang:
 Trong đó (Những công trình lớn)

Cuối năm Đầu năm

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13- Đầu tư dài hạn khác:

- Đầu tư vào Công ty con
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết
- Đầu tư dài hạn khác

Cuối năm Đầu năm

Cộng

14- Chi phí trả trước dài hạn:

- Chi phí công cụ dụng cụ
- Chi phí tư vấn phòng thí nghiệm
- Chi phí bảo hiểm TS thuê TC
- Chi phí khác

Cuối năm Đầu năm
 17.356.147 8.971.682

13.335.951
 3.000.000

Cộng

15- Vay và nợ ngắn hạn:

- Vay ngắn hạn
- Nợ dài hạn đến hạn trả

20.356.147 22.307.633
Cuối năm Đầu năm
 3.579.309.596 14.469.920.788
 1.017.184.256

Cộng

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất, nhập khẩu
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân

3.579.309.596 15.487.105.044
Cuối năm Đầu năm
 68.315.759 497.306.542
 266.897.258 260.729.085

- Thuế tài nguyên
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất
- Các loại thuế khác
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Cộng

335.213.017

758.035.627

17- Chi phí phải trả:

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ
- Chi phí đã ghi nhận doanh thu
- Chi phí khác

Cộng

Cuối năm

Đầu năm

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

Cuối năm

Đầu năm

127.275.818

88.103.321
623.784.463

5.850.068.354
5.977.344.172

30.064.028
4.336.439.900
5.078.391.712

19- Phải trả dài hạn nội bộ:

- Vay dài hạn nội bộ
- Phải trả dài hạn nội bộ khác

Cộng

Cuối năm

Đầu năm

20- Vay và nợ dài hạn:

a - Vay dài hạn

- Vay ngân hàng
- Vay TCTLMVN
- Trái phiếu phát hành

b - Nợ dài hạn

- Thuế tài chính
- Nợ dài hạn khác

Cộng

Cuối năm

Đầu năm

2.619.836.000

2.619.836.000

536.234.072
536.234.072

536.234.072
536.234.072

536.234.072

3.156.070.072

c- Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	LK từ đầu năm đến cuối Q4 -Năm nay			LK từ đầu năm đến cuối Q4 -Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm	1.233.815.009	216.630.753	1.017.184.256	1.314.196.372	297.012.116	1.017.184.256
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:**a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:****Cuối năm Đầu năm**

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả****Cuối năm Đầu năm**

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22- Vốn chủ sở hữu**a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	13.500.000.000	1.165.180.000	12.959.850	1.852.313.660	156.315.455	3.489.495.103	20.176.264.068
-Tăng vốn trong năm trước						2.491.989.882	2.491.989.882
-Lãi trong năm trước				483.300.324	120.825.081		604.125.405
-Tăng khác							
-Giảm vốn trong năm trước							
-Lỗ trong năm trước			12.959.850			2.398.275.567	2.411.235.417
-Giảm khác							
Số dư cuối năm trước	13.500.000.000	1.165.180.000		2.335.613.984	277.140.536	3.583.209.418	20.861.143.938
Số dư đầu năm nay	13.500.000.000	1.165.180.000		2.335.613.984	277.140.536	3.583.209.418	20.861.143.938
-Tăng vốn trong năm nay						2.537.585.716	2.537.585.716
-Lãi trong năm nay				498.397.976	124.599.494		622.997.470
-Tăng khác							
-Giảm vốn trong năm nay							
-Lỗ trong năm nay						2.492.196.458	2.492.196.458
-Giảm khác							
Số dư cuối năm nay	13.500.000.000	1.165.180.000		2.834.011.960	401.740.030	3.628.598.676	21.529.530.666

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**Cuối năm Đầu năm**

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các cổ đông

6.999.750.000 6.999.750.000
6.500.250.000 6.500.250.000

Cộng**13.500.000.000 13.500.000.000**

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ.

d- Cổ tức	Năm nay	Năm trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	13.500.000.000	13.500.000.000
+ Vốn góp đầu năm	13.500.000.000	13.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	13.500.000.000	13.500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	1.620.000.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	1.620.000.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận.	

d- Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.350.000	1.350.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.350.000	1.350.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.350.000	1.350.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.350.000	1.350.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.350.000	1.350.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : **10.000. đồng.**

e- Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	2.834.011.960	2.335.613.984
- Quỹ dự phòng tài chính	401.740.030	277.140.536
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi		

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Nhằm đầu tư mở rộng, phát triển sản xuất kinh doanh, cải thiện điều kiện làm việc, đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn kỹ thuật nghiệp cho công nhân viên..
- Dự phòng rủi ro, tổn thất thiệt hại về tài sản do thiên tai, dịch hoạ, hoả hoạn và những rủi ro trong kinh doanh.
- Chi các hoạt động phúc lợi xã hội, thể thao, văn hoá, phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên trong doanh nghiệp.

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23- Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
---------------------------	----------------	------------------

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

24- Tài sản thuê ngoài

Cuối năm Đầu năm

- (1)- Giá trị tài sản thuê ngoài
- TSCĐ thuê ngoài
 - Tài sản khác thuê ngoài
- (2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn
- Từ 1 năm trở xuống
 - Trên 1 năm đến 5 năm
 - Trên 5 năm

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: đồng)

	Q4-Năm nay	Q4-Năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	20.761.962.405	19.672.119.929
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	20.761.962.405	19.672.119.929
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 10)	20.761.962.405	19.672.119.929
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Q4-Năm nay	Q4-Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	17.185.333.797	16.567.275.221
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		

- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	17.185.333.797	16.567.275.221
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Q4-Năm nay	Q4-Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.301.743	8.026.839
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.021.677	2.948.909
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	18.323.420	10.975.748
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Q4-Năm nay	Q4-Năm trước
- Lãi tiền vay	492.397.355	700.699.636
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		1.714.990
Cộng	492.397.355	702.414.626
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Q4-Năm nay	Q4-Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	266.897.258	260.729.085
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	266.897.258	260.729.085
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Q4-Năm nay	Q4-Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Q4-Năm nay	Q4-Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.083.458.166	5.834.251.903
- Chi phí nhân công	9.280.870.993	4.103.305.883
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	848.763.470	869.116.570
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.452.299.375	595.965.482
- Chi phí khác bằng tiền	1.003.749.730	1.236.635.195
Cộng	18.669.141.734	12.639.275.033

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính: đồng)

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Năm nay Năm trước

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII- Những thông tin khác.

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3- Thông tin về các bên liên quan.

4- trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (2)

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

6- Thông tin về hoạt động liên tục

7- Những thông tin khác.

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)